

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2016/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 01 tháng 11 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về mức thu, chế độ thu, nộp quản lý phí bảo vệ môi trường  
đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Pháp lệnh Phí và Lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP, ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;*

*Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị quyết số 60/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1111/TTr-STC ngày 28 tháng 10 năm 2016.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định về đối tượng chịu phí, người nộp phí, mức thu phí và quản lý phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

b) Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản, các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân liên quan trong việc quản lý, thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

2. Đối tượng chịu phí và người nộp phí

a) Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Quyết định này là khoáng sản kim loại và khoáng sản không kim loại.

b) Người nộp phí là các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều này.

3. Mức thu phí

Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản cụ thể như Phụ lục kèm theo Quyết định này.

4. Chế độ thu, nộp, quản lý tiền Phí thu được.

a) Cơ quan tổ chức thu phí: Cơ quan Thuế trực tiếp thu phí.

b) Số tiền phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản thu được nộp một trăm phần trăm (100%) vào ngân sách Nhà nước.

c) Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp quản lý phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, không hướng dẫn tại Quyết định này, được thực hiện theo Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

d) Cơ quan tổ chức thu phí phải lập và giao biên lai thu phí cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế và có trách nhiệm niêm yết mức thu phí tại địa điểm thu phí.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

1. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản

a) Phải nộp hồ sơ khai phí bảo vệ môi trường với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên và tự nộp tiền phí vào ngân sách

nhà nước tại Kho bạc Nhà nước nơi khai thác khoáng sản theo đúng quy định tại Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản. Tổ chức, cá nhân phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

b) Chấp hành đầy đủ chế độ chứng từ, hóa đơn, sổ kế toán theo quy định của Nhà nước áp dụng đối với từng loại đối tượng.

c) Cung cấp tài liệu, sổ kế toán, chứng từ, hóa đơn và hồ sơ, tài liệu có liên quan đến việc tính và nộp phí khi cơ quan thuế tiến hành thanh tra, kiểm tra hoặc khi phát hiện đối tượng nộp phí có dấu hiệu vi phạm.

## 2. Trách nhiệm của cơ quan Thuế

a) Hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản thực hiện kê khai, nộp phí theo quy định.

b) Kiểm tra, thanh tra việc kê khai, nộp phí, quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, trường hợp đối tượng nộp phí chưa thực hiện hoặc thực hiện chưa đầy đủ chế độ chứng từ, hóa đơn, sổ kế toán thì cơ quan Thuế phối hợp với cơ quan chức năng ở địa phương, căn cứ vào tình hình khai thác khoáng sản của từng đối tượng nộp phí để ấn định số lượng khoáng sản khai thác và xác định số phí phải nộp theo quy định.

c) Xử lý vi phạm hành chính về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật.

d) Lưu giữ và sử dụng số liệu, tài liệu mà cơ sở khai thác khoáng sản và đối tượng khác cung cấp theo quy định.

đ) Phối hợp với cơ quan quản lý Tài nguyên và Môi trường tổ chức quản lý thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

e) Công khai số nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản theo quy định tại Điều 6 Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Sở Thông tin và Truyền thông định hướng chỉ đạo Báo Cao Bằng, Đài Phát thanh và Truyền hình Cao Bằng phối hợp với cơ quan Thuế công khai tình hình thu, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

## 4. Trách nhiệm Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Cung cấp thông tin, tài liệu về các tổ chức, cá nhân được phép khai thác khoáng sản cho cơ quan Thuế.

b) Phối hợp chặt chẽ với cơ quan Thuế trong việc quản lý các đối tượng nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố: Chỉ đạo phòng, ban chuyên môn của huyện phối hợp với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tăng cường công tác quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động khai thác khoáng sản theo giấy phép đã cấp, tuyệt đối không để xảy ra tình trạng khai thác trái phép; phát hiện và xử lý kịp thời theo thẩm quyền đối với các trường hợp vi phạm,

6. Các đơn vị liên quan: Có trách nhiệm phối hợp với cơ quan Thuế, Tài nguyên và Môi trường trong công tác quản lý hoạt động khai thác, thu nộp phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10 tháng 11 năm 2016. Bãi bỏ Điểm 12, Mục VI, Phần A, Biểu chi tiết kèm theo Quyết định số 1030/QĐ-UBND ngày 01 tháng 8 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc hướng dẫn thực hiện Nghị quyết số 09/2012/NQ-HĐND ngày 05 tháng 7 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành danh mục, mức thu phí, lệ phí và học phí trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

**Điều 4.** Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**

**Hoàng Xuân Ánh**

**Phụ lục:**  
**Mức thu Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản**  
**trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

*(Kèm theo Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 01 /11/2016  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)*

Số TT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng mangan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
6	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-mon (antimon)	Tấn	50.000
7	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
8	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bauxite)	Tấn	30.000
9	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
10	Quặng cromit	Tấn	60.000
11	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m <sup>3</sup>	70.000
2	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000

3	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	4.000
4	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	3.000
5	Đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan...); khoáng chất công nghiệp (barit, flourit, bentonit và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
6	Cát vàng	m <sup>3</sup>	5.000
7	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	4.000
8	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
9	Sét làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000
10	Thạch cao	m <sup>3</sup>	3.000
11	Cao lanh, phen-sò-pát (fenspat)	m <sup>3</sup>	7.000
12	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000
13	Gờ-ra-nít (granite)	Tấn	30.000
14	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
15	Đô-lô-mít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
16	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
17	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
18	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	3.000
19	Than các loại	Tấn	10.000
20	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000
<b>III</b>	<b>Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu</b>		Bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định trên